

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2024 – 2025

Áp dụng từ ngày 14/7/2025 đến 10/8/2025

I. CÁC HỌC PHẦN DO BỘ MÔN NGOẠI NGỮ GIẢNG DẠY

BẢNG 1 – Ngoại ngữ

		Kiểm tra và đánh giá 14DTA (1)	Anh văn chuyên ngành 15DQT2(1) 16DQT2 (2) 17DQTKD2(1)	Ngữ âm thực hành nâng cao 16DTA1 (1) 18DNNA1(1) 18DNNA2(1)	Nghe-nói B1 17DNNA1 (1), 18DNNA1 (2) 18DNNA2(2)	Nghe - nói B2.2/Nghe nói căn bản 3 16DTA1 (2), 16DTA2 (1) 18DNNA2(1) 15DTA1(2) 15DTA2(1)	Ngữ nghĩa học 14DTA(1) 15DTA1 (1)	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 14DTA (1) 15DTA1(1) 15DTA2(2)	Viết cơ bản 1 12DTA (1)
2	S								
	C					Cô Tú – 4t B8-CS2			
3	S	Cô Huyền – 4t P B1-CS2					Cô Loan – 4t B3-CS2		
	C			Cô Tú – 4t B4-CS2					
4	S							Cô Loan – 4t B3-CS2	
	C				Cô Tú – 4t B5-CS2				
5	S		Cô Huyền – 4t P B1-CS2						

	C					Cô Tú – 4t B2-CS2		Cô Loan – 4t B3-CS2	
6	S								Cô Loan – 4t B3-CS2
	C				Cô Tú – 4t B2-CS2				
7	S								
	C								

BẢNG 2 – Ngoại ngữ

		Viết B1/Viết cơ bản 1 16DTA1 (2) 17DNNA2(1) 18DNNA1(7) 18DNNA2(7) 15DTA1(2)	Đọc hiểu B2.1 16DTA1 (3), 18DNNA2(1) 18DNNA2 (2) 15DTA1(1)	Đọc hiểu 3 12DTA2 (1) 13DTA(1)	Dẫn luận đất nước học Anh 14DTA (1) 16DTA1(1)	Viết B2.2/Viết cơ bản 3 17DTA1 (6) 15DTA1(1)	Đọc hiểu B1 16DNNA1(1) 16DNNA2 (1), 18DNNA1 (5) 15DTA2(2)	Anh văn chuyên ngành 16DKT2(4)	Tiếng Anh thương mại 15DTA1 (1)
2	S	Cô Loan – 4t B3-CS2	Thầy Nghĩa – 4t B4-CS2						
	C	Cô Loan – 4t B3-CS2							
3	S		Thầy Nghĩa – 4t B4-CS2				Cô Thảo -4t B5-CS2		
	C								
4	S			Thầy Nghĩa-4t B4-CS2				Cô Thảo -4t B5-CS2	
	C								
5	S				Thầy Nghĩa-4t B4-CS2				
	C					Thầy Nghĩa-4t		Cô Thảo -4t	

						B4-CS2		B5-CS2	
6	S					Thầy Nghĩa-4t B4-CS2			Cô Thảo -4t B5-CS2
	C								
7	S								
	C								

BẢNG 3 – Ngoại ngữ

		Ngữ pháp cơ bản 15DNNA1 (1) 15DTA2(1) 17DNNA1(3) 17DNNA2(1) 18DNNA1(2) 18DNNA2(4)	Ngữ pháp 1 13DTA1 (1)	Ngữ pháp nâng cao 16DTA1 (4) 16DTA2(1) 18DNNA1 (2)	Phân tích diễn ngôn 14DTA (1)	Nghe nói C1.2/Nghe nói nâng cao 14DTA(1) 15DTA2(1)	Nghe nói C1.1/Nghe nói căn bản 4 17DTA1 (2) 17DTA2(1) 15DTA2(2) 14DTA(2)	Tiếng Anh báo chí 14DTA (1)	Ngữ âm thực hành căn bản 16DTA1 (1) 18DNNA2(1)
2	S	Cô Oanh-4t B1-CS2				Cô Út-4t B5-CS2			Cô Ý-4t B6-CS2
	C								
3	S								
	C			Cô Oanh-4t B1-CS2			Cô Út-4t B5-CS2		
4	S	Cô Oanh-4t B1-CS2							
	C				Cô Đào-4t B1-CS2				

5	S						Cô Út-4t B5-CS2		
	C								
6	S		Cô Oanh-4t B1-CS2					Cô Út-4t B6-CS2	
	C								
7	S								
	C								

BẢNG 4 – Ngoại ngữ

		Nghe-nói B2.1/Nghe nói căn bản 2 16DTA1 (1) 14DTA(1)	Viết nâng cao 15DTA1(1) 15DTA2(1) 14DTA(1)	Viết cơ bản 2 12DTA (1)	Viết 8 13DTA1(1)	Viết B2.1/Viết cơ bản 2 16DTA1 (1) 18DNNA1(2) 14DTA(1)	Viết C1,1 16DTA(1) 17DNNA1(4)	Phiên dịch 14DTA (3), 15DTA1(1) 15DTA2 (4)	Dẫn luận văn học Anh 14DTA1 (1)
2	S								
	C			Thầy Bảo – 4t B1-CS2					
3	S	Cô Ý-4t B6-CS2							
	C							Cô Sang-4t B3-CS2	
4	S				Thầy Bảo – 4t B6-CS2				
	C		Cô Ý-4t B6-CS2				Thầy Bảo – 4t B2-CS2		
5	S					Thầy Bảo – 4t		Cô Sang-4t	Cô Đào -4t B6-CS2

						B2-CS2		B3-CS2	
	C								
6	S								
	C								
7	S								
	C								

BẢNG 5 – Ngoại ngữ

		Biên dịch 13DTA (2)	Biên dịch 15DTA (3)	Ngữ âm - âm vị 14DTA (2) 16DTA1(1)	Độc hiểu B2.2 17DTA1 (1)	Độc hiểu C1.1 16DTA1 (1) 16DTA2(3) 17DNNA2(1) 15DTA2(1) 14DTA(1)	Tiếng Anh căn bản 1 15DSPT(1) 15DKT2(1) 15DTH1(1) 15DTH2(1) 15DNTCNC(1) 15DNT(1) 16DSPHH(7) 16DKT1(1) 17DGDTH3(2) 17DTCNH(1) 17DKT1(1) 17DCNPM(1) 17DCNTT1(1) 18DTVHVHN1(2) 18DQTKD(4) 18DKT1(1) 18DKT2(3) 18DCNTT2(1)	Đa truyền thông trong giảng dạy tiếng Anh 14DTA (1)	Tiếng Anh căn bản 2 14DQT2(1) 14DTH2(1) 15DNT(1) 15DKT1(2) 15DTH1(1) 15DTH2(1) 16DSPHH(7) 16DNV(3) 16DKT2(2) 16DTH1(1) 16DTH2(1) 16DNT1(1) 16DNT2(1) 17DGDTH1(2) 17DQTKD2(2)
2	S							Thầy Út-4t B7-CS2	

	C	Thầy Châu-4t B2-CS2			Thầy Trung – 4t B4-CS2				
3	S	Thầy Châu-4t B7-CS2				Thầy Trung – 4t B8-CS2			
	C								Thầy Út-4t B7-CS2
4	S		Thầy Châu-4t B7-CS2				Thầy Trung – 4t GD6-CS2		
	C								
5	S			Thầy Châu-4t B7-CS2			Thầy Trung – 4t GD6-CS2		Thầy Út-4t B7-CS2
	C								
6	S						Thầy Trung – 4t GD6-CS2		Thầy Út-4t B7-CS2
	C								
7	S								
	C								

BẢNG 6 – Ngoại ngữ

		Từ pháp học	Tiếng Anh căn bản 3	Tiếng Pháp căn bản 1	Tiếng Pháp căn bản 2	Tiếng Pháp căn bản 3
		14DTA (2), 15DTA1(1) 16DTA1 (4) 16DTA2(1)	14DNT2(1); 15DTH1(2); 15DTH2(1); 15DNT(1); 16DSPHH(4); 16DKT1(2); 16DTH2(2); 16DCN(3); 16DBVT(1) 16DNT1; 17DGDTH1(3); 17DGDTH3(1) 17DKT1(1); 17DCNTT2(2); 17DCNPM(1) 17DNTT2(4)	15DTA2(2) 16DTA1(2) 16DTA2(2) 17DNNA1(2) 17DNNA2(4) 18DNNA2(1)	14DTA (1) 16DTA1(1) 16DTA2 (1) 17DNNA2(1) 13DTA1(1)	14DTA (1) 15DTA1(1) 15DTA2 (1), 16DTA1 (1) 17DNNA1(5) 17DNNA2(2)

2	S		Cô An – 4t GD6-CS2	Thầy Thoại -4t B8-CS2		
	C					Thầy Tòng-4t B5-CS2
3	S		Cô An – 4t GD6-CS2			
	C				Thầy Thoại - 4t B8-CS2	
4	S					Thầy Tòng-4t B5-CS2
	C			Thầy Thoại -4t B8-CS2		
5	S		Cô An – 4t B8-CS2			
	C	Cô An – 4t P B1-CS2				
6	S				Thầy Thoại - 4t B8-CS2	
	C					
7	S					
	C					

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2024 – 2025

Áp dụng từ ngày 14/7/2025 đến 10/8/2025

III. CÁC HỌC PHẦN DO BỘ MÔN VIỆT NAM HỌC GIẢNG DẠY

BẢNG 1 – VIỆT NAM HỌC

		Văn học Việt Nam 1 (X-XIX) 13DNV (1)	Văn học Việt Nam 2 (Đầu XX-1945) 13DNV (1)	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900-1945; 1945-1975) 16DNV (1)	Mỹ học đại cương 16DNV (1)	Danh nhân đất Việt 16DNV (4)	Ngữ âm Tiếng Việt 18DTVVHVN1 (3), 18DTVVHVN2 (2) 16DNV (2)	Nghệ thuật học đại cương 17DTVVHVN(1)	Quản trị văn phòng và nghiệp vụ văn thư lưu trữ 16DNV(1)
2	S	Cô Nương – 4t B2-CS2							
	C						Thầy Ngọc-4t B6-CS2	C Phương -4t B7-CS2	
3	S			Cô Vân – 4t B2-CS2					
	C								
4	S		Cô Vân – 4t B2-CS2						

	C								Cô Phương – 4t B3-CS2
5	S								
	C					Cô Vân -4t B6-CS2			
6	S				Cô Vân – 4t GD7-CS2				
	C								
7	S								
	C								

BẢNG 2 – VIỆT NAM HỌC

		Văn hóa các dân tộc Việt Nam 16DNV(2)	Văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long 15DNV (1)	Văn hóa Đông Nam Á 16DNV(1)	Văn học Trung đại Việt Nam 16DNV(2)	Phong tục và lễ hội ở Việt Nam 13DNV (1)	Tổng quan du lịch 18DQTDVDLLH (1)	Nghệ vụ báo chí truyền thông 16DNV (1)	
2	S					Thầy Đua – 4t GD7-CS2			
	C								
3	S		Cô Liên – 4t GD7-CS2						
	C						Thầy Đua – 4t B2-CS2	Thầy Ngọc – 4t B6-CS2	
4	S				Cô Nương – 4t GD7-CS2				
	C			Cô Liên – 4t					

				B4-CS2					
5	S	Cô Phương – 4t GD7-CS2							
	C								
6	S								
	C								
7	S								
	C								

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2024 – 2025

Áp dụng từ ngày 14/7/2025 đến 10/8/2025

IV. CÁC HỌC PHẦN DO BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ GIẢNG VÀ MỜI GIẢNG

		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 15DTH1 (1), 16DTH1 (1)	Triết học Mác-Lênin 14DCN (1), 15DSPT (1), 15DTA2 (1), 16DTA1 (1), 16DQT (3), 16DTH2 (2), 18DGDTH2 (1) (Học từ 15/7-26/7)	Chủ nghĩa xã hội khoa học 13DNV (1), 16DTA1 (1), 16DTH1 (1), 17DGDTH2 (1), 17DQTKD2 (1), 17DTCNH (1) (Học từ 15/7-01/8)	Logic học đại cương 16DTH1 (2), 16DTH2 (1) (Học từ 02/8-09/8)	Tư tưởng Hồ Chí Minh 16DKT2 (1), 16DTH1 (1)	Kinh tế chính trị Mác-Lênin 14DTA (1), 14DTH2 (1), 15DKT1 (1), 15DKT2 (1), 15DTH2 (2), 16DTA1 (1), 16DKT1 (1), 16DNT2 (1), 17DQTKD2 (2), 17DTCNH (1), 17DCNPM (1), 18DNNA1 (1)
2	S						
	C						
3	S		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH		Thầy Khang 4t P 20– KHXH		
	C		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH		
4	S						Cô Hiền – 4t P 19 – KHXH
	C						Cô Hiền – 4t P 19 – KHXH
5	S		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH		Cô Hiền – 4t P 19 – KHXH
	C		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH				Cô Hiền – 4t P 19 – KHXH
6	S	Cô Kiều – 4t P 22- KHXH		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH			

	C			Thầy Khang – 4t P 20– KHXH			
7	S		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH			Thầy Phước – 4t P 19 – KHXH	
	C		Thầy Khang – 4t P 20– KHXH			Thầy Phước – 4t P 19 – KHXH	

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ PHỤ, NĂM HỌC 2024 – 2025

Áp dụng từ ngày 14/7/2025 đến 10/8/2025

IV. CÁC HỌC PHẦN MỒI GIẢNG TRONG TRƯỜNG

BẢNG 1

		Pháp luật đại cương (16DNV(2), 16DTA1(1) 17DNNA2(2))	Thống kê xã hội học 15DNV (1) 16DNV (3) 17DNNA1 (1) 18DTVVHVN1 (2) 18DTVVHVN2 (1)	PP nghiên cứu chuyên ngành 13DNV	Cơ sở văn hóa VN 12DTA2	Lịch sử VN đại cương 16DNV	Dẫn luận Việt ngữ học 17DNNA2	Ngôn ngữ học đại cương 18DTVVHVN1(4); 18DTVVHVN2(5)	Ngữ pháp Tiếng Việt 17DTVVHVN
2	S								
	C								
3	S				T. Hiếu – 3t P A4 – CS2				C. Liên – 3t P A5 – CS2
	C	Pháp luật đại cương - 4t C. Lý P. C01 - CS2	T. Linh – 4t P A2 – CS2			T. Hiếu – 3t P A4 – CS2			
4	S								
	C								
5	S			T. Hoàng – 3t P A6 – CS2 bắt đầu học từ ngày 21/07/2025					
	C	Pháp luật đại cương - 4t						C. Liên – 3t P A4 – CS2	

		C. Lý P. C01 - CS2							
6	S						C. Liên – 3t P A4 – CS2		
	C								
7	S								
	C								

BẢNG 2

		Tâm lý học đại cương 13DTA1(1); 14DTA(1); 15DTA1(1); 17DNNA2(1); 18DTVVHVN1(6); 18DTVVHVN2(3);	Đại cương Xã hội học 13DNV	GDTC (Điền Kinh - Cầu lông) 11DNV;	Tin học căn bản 18DTVVHVN2 17DNNA1 (2)				
2	S	T. Công – 3t P A5 – Cơ sở 2	C. Thoa – 3t P A6 – Cơ sở 2						
	C								
3	S				Khoa KT&CN				
	C								
4	S								
	C	T. Công – 3t P A5 – Cơ sở 2		T. Viên – 4t P A6 – Cơ sở 2					
5	S								
	C			T. Viên – 4t P A6 – Cơ sở 2					
6	S								

	C								
7	S								
	C								

THÔNG TIN GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
I	Lãnh đạo Khoa			
1	Trương Thu Trang	0939.818269	tttrang@blu.edu.vn	Phó Trưởng khoa Phụ trách
II	Văn phòng Khoa			
2	Đỗ Chí Tâm	0845.505005	dctam@blu.edu.vn	
III	Lí luận chính trị			
3	Trương Thị Kiều	0944.878527	ttkieu@blu.edu.vn	
4	Võ Minh Khang	0983.828893		Trường Chính trị CM
5	Lê Minh Hiền	0916.121714		Trường Chính trị CM
6	Nguyễn Tiến Phước	0913.039797		Trường Chính trị CM
IV	Ngoại ngữ			
7	Nguyễn Ái Hoàng Châu	0918.480.131	nahchau@blu.edu.vn	Trưởng Bộ môn
8	Phạm Thanh Loan	0982.299.295	ptloan@blu.edu.vn	Phó Trưởng Bộ môn
9	Nguyễn Trúc An	0944.212.403	ntan@blu.edu.vn	
10	Nguyễn Hiếu Trung	0919.753.783	nhtrung@blu.edu.vn	
11	Tạ Thị Kim Oanh	0916.337.654	ttkoanh@blu.edu.vn	
12	Nguyễn Thị Sang	0919.747.633	ntsang@blu.edu.vn	
13	Võ Thị Ngọc Huyền	0945.762.545	vtnhuyen@blu.edu.vn	
14	Nguyễn Văn Út	0946.463.232	nvut@blu.edu.vn	
15	Ngô Ngọc Thảo	0943.288.579	nnthao@blu.edu.vn	
16	Liên Trọng Nghĩa	0835.575.799	ltnghia@blu.edu.vn	

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email	Ghi chú
17	Huỳnh Thị Út	0949.436.959	htut@blu.edu.vn	
18	Nguyễn Thanh Tông	0917.548.248	nttong@blu.edu.vn	
19	Lê Minh Thoại	0939.239.765	lmthoai@blu.edu.vn	
20	Sầm Ngọc Khả Tú	0793.659.644	snktu@blu.edu.vn	
21	Trương Thị Như Ý	0972.996.939	ttny@blu.edu.vn	
22	Dương Thế Bảo	0776.514.675	dtbao@blu.edu.vn	
V	Việt Nam học			
23	Lê Kiều Nương	0974.277.402	lknuong@blu.edu.vn	Phó Trưởng Bộ môn Phụ trách
24	Dương Minh Ngọc	0919.434.845	dmngoc@blu.edu.vn	
25	Lưu Thị Liên	0914.967.349	ltlien@blu.edu.vn	
26	Lữ Thị Thuỳ Vân	0939.096.318	lttvann@blu.edu.vn	
27	Võ Thị Diễm Phương	0973.647.503	vtdphuong@blu.edu.vn	
28	Phan Việt Đua	0834.174477	pvduda@blu.edu.vn	
VI	Giảng viên mời giảng trong trường			
29	Nguyễn Lê Lý	0988.138.099		Khoa KT&L
30	Nguyễn Phước Hoàng	0916.194.400	nphoang@blu.edu.vn	Khoa SP
31	Trịnh Khánh Linh	0366.750.780	tklinh@blu.edu.vn	Khoa SP
32	Trịnh Minh Hiếu	0939.132.481	tmhieu@blu.edu.vn	Khoa SP
33	Đỗ Thị Liên	0984.926.648	dtlien@blu.edu.vn	Khoa SP
34	Phạm Tiến Công	0913.647.871	ptcong@blu.edu.vn	Khoa SP
35	Huỳnh Văn Viên	0914.164.116	hvvien@blu.edu.vn	Khoa SP